

Số: /SYT-NVY

Lâm Đồng, ngày tháng 9 năm 2026

V/v đẩy nhanh tiến độ làm sạch,
làm giàu dữ liệu tiêm chủng trên
Hệ thống Quản lý thông tin tiêm
chủng quốc gia (NIIS)

KHẨN

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh;
- Trung tâm Y tế các khu vực, đặc khu;
- Các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Công văn số 6633/BYT-PB ngày 03/9/2026 của Bộ Y tế về việc đẩy nhanh tiến độ chiến dịch làm sạch, làm giàu dữ liệu tiêm chủng quốc gia.

Tính đến ngày 03/9/2026, tỷ lệ dữ liệu tiêm chủng được làm sạch trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng mới đạt 52,3%. Trong khi đó, thời gian thực hiện chiến dịch đến hết ngày 30/9/2026 không còn nhiều, khối lượng dữ liệu cần tiếp tục rà soát, xử lý còn lớn. Để bảo đảm hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu theo đúng tiến độ Bộ Y tế yêu cầu, Sở Y tế đề nghị các đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện các nội dung sau:

1. Đối với các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc việc rà soát, làm sạch, làm giàu và chuẩn hóa dữ liệu tiêm chủng theo Kế hoạch số 939/KH-SYT ngày 21/7/2026 của Sở Y tế; đồng thời đẩy nhanh tiến độ thực hiện theo chỉ đạo tại Công văn số 6218/SYT-NVY ngày 10/8/2026 và Công văn số 6491/SYT-NVY ngày 17/8/2026.

- Huy động tối đa nhân lực, tập trung rà soát từng đối tượng tiêm chủng; thu thập, bổ sung thông tin còn thiếu; xử lý các trường hợp trùng lặp và chuẩn hóa thông tin trên hệ thống. Đối với các cơ sở có tiến độ thấp, cần chủ động xây dựng phương án tăng cường nhân lực, thời gian làm việc để bảo đảm hoàn thành theo lộ trình.

2. Đối với Trung tâm Y tế các khu vực, đặc khu

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn, bao gồm cơ sở tiêm chủng công lập và tiêm chủng dịch vụ, trong quá trình rà soát, làm sạch, làm giàu và chuẩn hóa dữ liệu.

- Theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện của từng Trạm Y tế; thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn và kịp thời hỗ trợ các đơn vị có tiến độ chậm, tỷ lệ thiếu thông tin định danh cá nhân cao hoặc có nhiều hồ sơ trùng lặp.

- Chủ động tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc thuộc phạm vi chuyên môn,

ng nghiệp vụ; trường hợp phát sinh vấn đề về chuyên môn, kỹ thuật vượt thẩm quyền, tổng hợp và gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh để được hướng dẫn, hỗ trợ.

3. Đối với Trạm Y tế xã, phường, đặc khu

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện chiến dịch làm sạch, làm giàu dữ liệu tiêm chủng trên NIIS được phân công phụ trách; thường xuyên rà soát, phân loại các trường hợp chưa hoàn thành để có biện pháp xử lý phù hợp, không để tồn đọng đến cuối chiến dịch.

- Huy động tối đa nhân lực tại đơn vị thực hiện chiến dịch, tập trung thực hiện việc cập nhật, bổ sung, đối soát và chuẩn hóa thông tin đối tượng tiêm chủng, bảo đảm hoàn thành theo đúng lộ trình.

- Chủ động phối hợp với Công an cấp xã, bộ phận Tư pháp - Hộ tịch và chính quyền địa phương để đối soát, xác minh thông tin đối tượng, nhất là các trường hợp thay đổi nơi cư trú, chuyển đi khỏi địa bàn, trẻ em chưa đăng ký khai sinh, thông tin khai sinh chưa thống nhất hoặc chưa có căn cước công dân/mã định danh cá nhân.

4. Đối với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

- Tiếp tục phát huy tối đa vai trò đầu mối chuyên môn thường trực cấp tỉnh, theo dõi, tổng hợp và đánh giá tiến độ thực hiện hằng ngày; tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho các đơn vị.

- Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; chủ động hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và kịp thời tham mưu Sở Y tế đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

- Thường xuyên rà soát tiến độ, xác định các đơn vị, địa bàn có tỷ lệ làm sạch thấp để hướng dẫn, đôn đốc và triển khai các giải pháp phù hợp, bảo đảm hoàn thành mục tiêu chung của tỉnh.

5. Đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

- Quan tâm chỉ đạo, huy động các lực lượng, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn, như đoàn viên thanh niên, các hội, đoàn thể và lực lượng liên quan, phối hợp hỗ trợ Trạm Y tế thực hiện chiến dịch.

- Chỉ đạo Công an cấp xã, bộ phận Tư pháp - Hộ tịch phối hợp chặt chẽ với Trạm Y tế trong việc rà soát, đối soát và xác minh thông tin đối tượng tiêm chủng; tập trung hỗ trợ xử lý các trường hợp thay đổi nơi cư trú, chuyển đi khỏi địa bàn, trẻ em chưa đăng ký khai sinh, thông tin khai sinh chưa thống nhất hoặc chưa có căn cước công dân/mã định danh cá nhân.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các lực lượng, đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nhất là tại các địa bàn có tỷ lệ làm sạch, làm giàu dữ liệu thấp **dưới 50%** (*chi tiết tại phụ lục*); kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, bảo đảm hoàn thành theo thời hạn quy định.

Nhận được Công văn này, Sở Y tế đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

xã, phường, đặc khu quan tâm phối hợp, chỉ đạo thực hiện; yêu cầu các đơn vị y tế nghiêm túc triển khai, bảo đảm tiến độ, chất lượng và hoàn thành các mục tiêu làm sạch, làm giàu, chuẩn hóa dữ liệu tiêm chủng quốc gia theo yêu cầu của Bộ Y tế, Cục Phòng bệnh và kế hoạch đề ra./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế (để báo cáo);
- Viện VSDT Tây Nguyên (để phối hợp);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- GD Sở Y tế (để báo cáo);
- Các PGĐ Sở Y tế (để biết);
- BS. CKII Lê Văn Hồng (ph/hợp chỉ đạo);
- TYT các xã, phường, đặc khu;
- Các BVĐK trên địa bàn tỉnh;
- Các cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY. ĐR.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Thanh Huỳnh

Phụ lục:

TIẾN ĐỘ LÀM SẠCH DỮ LIỆU NIIS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(Tính đến ngày 03/9/2026)

(Gửi kèm theo Công văn số /SYT-NVY ngày /9/2026 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng)

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng	Tổng số đối tượng có CCCD đúng định dạng	Chưa có CCCD	Không bắt buộc nhập CCCD (< 3 tháng tuổi)	Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật	Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
1	Đông Gia Nghĩa	14.963	3.703	11.023	55	3.703	182	456	10.622	29%
2	Đức Trọng	36.973	13.747	22.085	222	9.917	919	446	25.691	31%
3	Nam Gia Nghĩa	17.850	4.992	12.161	66	4.662	631	298	12.259	31%
4	Liên Hương	40.493	10.303	26.755	190	9.672	3.245	288	27.288	33%
5	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	41.795	14.424	26.534	195	12.673	642	581	27.899	33%
6	Đắk Wil	10.646	2.750	7.523	64	2.638	309	651	7.048	34%
7	Đức Lập	24.002	7.479	15.749	140	7.285	634	205	15.878	34%
8	Bình Thuận	26.716	7.638	16.690	118	5.992	2.270	984	17.470	35%
9	Phường Cam Ly - Đà Lạt	22.749	8.243	14.230	119	7.568	157	424	14.600	36%
10	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	35.692	11.784	23.348	157	11.872	403	685	22.732	36%
11	Quảng Tân	26.932	6.274	16.236	128	5.349	4.294	227	17.062	37%
12	Ninh Gia	5.768	2.569	3.013	65	1.958	121	98	3.591	38%
13	Phú Thủy	30.845	7.554	19.379	104	7.305	3.808	538	19.194	38%
14	Phường 2 Bảo Lộc	24.799	8.235	15.362	117	8.098	1.085	272	15.344	38%
15	Hàm Thuận Nam	21.640	5.847	12.679	81	5.086	3.033	247	13.274	39%
16	Phan Thiết	40.600	9.229	25.507	178	8.719	5.686	1.586	24.609	39%
17	Tuy Phong	4.835	1.493	2.924	38	1.446	380	71	2.938	39%
18	La Gi	37.372	12.844	22.833	150	12.798	1.545	588	22.441	40%
19	Mũi Né	29.603	8.409	17.078	146	7.310	3.970	629	17.694	40%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng	Tổng số đối tượng có CCCD đúng định dạng	Chưa có CCCD	Không bắt buộc nhập CCCD (< 3 tháng tuổi)	Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật	Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
20	Tân Hải	14.944	5.416	9.172	61	5.397	295	288	8.964	40%
21	Phường 3 Bảo Lộc	22.397	9.053	12.775	115	8.259	454	432	13.252	41%
22	Bắc Gia Nghĩa	27.219	9.758	16.395	105	9.995	961	734	15.529	43%
23	Đắk Mil	13.909	5.321	8.090	107	5.221	391	315	7.982	43%
24	Hàm Liêm	17.038	5.325	9.821	88	5.250	1.804	221	9.763	43%
25	Tiến Thành	15.937	2.921	9.731	68	2.932	3.217	708	9.080	43%
26	Bảo Lâm 1	21.592	7.184	12.103	161	6.236	2.144	1.222	11.990	44%
27	Tân Minh	12.099	3.741	6.939	64	3.543	1.355	390	6.811	44%
28	Đinh Trang Thượng	10.779	4.570	5.817	52	4.364	340	162	5.913	45%
29	Phan Rí Cửa	32.121	11.086	17.891	231	11.068	2.913	314	17.826	45%
30	Tân Hà Lâm Hà	14.553	6.447	7.242	107	5.401	757	327	8.068	45%
31	Tân Hội	11.983	5.308	6.093	83	4.715	499	168	6.601	45%
32	Đon Dương	17.360	8.007	8.862	158	7.050	333	570	9.407	46%
33	Hàm Thuận	25.269	7.576	12.995	138	6.534	4.560	479	13.696	46%
34	Kiến Đức	26.555	10.868	14.409	131	10.642	1.147	433	14.333	46%
35	Phường 1 Bảo Lộc	28.361	12.714	14.184	122	11.328	1.341	347	15.345	46%
36	Quảng Tín	21.406	8.728	11.823	108	8.447	747	740	11.472	46%
37	Hàm Kiệm	16.148	5.597	8.295	77	5.154	2.179	287	8.528	47%
38	Phường B' Lao	25.529	10.484	14.513	113	10.387	419	1.171	13.552	47%
39	Suối Kiết	7.953	2.421	4.310	48	2.123	1.174	430	4.226	47%
40	Hiệp Thạnh	23.742	9.573	11.942	153	8.972	2.074	270	12.426	48%
41	Tà Hine	8.913	4.814	4.014	76	4.069	9	181	4.654	48%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng	Tổng số đối tượng có CCCD đúng định dạng	Chưa có CCCD	Không bắt buộc nhập CCCD (< 3 tháng tuổi)	Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật	Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
42	Tân Lập	12.380	4.249	6.366	50	3.869	1.715	322	6.474	48%
43	Di Linh	23.998	11.426	11.572	151	10.515	849	309	12.325	49%
44	Ka Đô	9.939	3.937	5.002	59	3.336	941	608	5.054	49%
45	Nhân Cơ	23.595	8.817	12.887	81	8.498	1.810	1.160	12.127	49%
46	Gia Hiệp	8.310	3.938	3.925	69	3.657	378	150	4.125	50%
47	Hồng Sơn	13.783	4.980	6.646	79	4.711	2.078	141	6.853	50%
48	Phường Lang Biang	18.531	8.725	9.274	124	8.123	408	749	9.251	50%
49	Sơn Điền	2.910	1.364	1.478	20	1.325	48	73	1.464	50%
50	Bảo Lâm 2	15.072	5.416	7.816	93	4.970	1.747	947	7.408	51%
51	Bảo Lâm 3	16.039	7.465	7.973	124	6.571	477	1.061	7.930	51%
52	Đức Linh	26.616	10.150	14.210	111	10.399	2.145	1.124	12.948	51%
53	Hàm Tân	17.198	5.761	8.647	68	5.670	2.722	319	8.487	51%
54	Nam Dong	32.381	5.932	15.779	125	5.622	10.545	489	15.725	51%
55	Hàm Thắng	28.500	12.009	12.954	112	11.034	3.425	293	13.748	52%
56	Phúc Thọ Lâm Hà	8.504	4.481	3.750	77	3.969	196	257	4.082	52%
57	Quảng Lập	8.792	4.238	4.249	74	4.015	231	299	4.247	52%
58	Phú Sơn Lâm Hà	9.773	4.585	4.752	75	4.282	361	576	4.554	53%
59	Tánh Linh	21.191	10.327	8.882	145	9.468	1.837	226	9.660	54%
60	Vĩnh Hảo	9.099	4.275	4.282	42	4.234	500	138	4.227	54%
61	Đắc SẮc	12.747	6.249	6.041	90	6.112	367	557	5.711	55%
62	Tà Đùng	13.585	6.727	6.366	123	6.826	369	240	6.150	55%
63	Hàm Thạnh	8.060	3.058	3.779	40	3.055	1.183	246	3.576	56%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng	Tổng số đối tượng có CCCD đúng định dạng	Chưa có CCCD	Không bắt buộc nhập CCCD (< 3 tháng tuổi)	Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật	Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
64	Nam Ban Lâm Hà	12.819	6.053	5.668	95	5.767	1.003	458	5.591	56%
65	Nâm Nung	8.201	4.128	3.882	73	4.298	118	204	3.581	56%
66	Quảng Sơn	12.635	6.550	5.568	85	6.551	432	88	5.564	56%
67	Sơn Mỹ	15.458	5.940	6.857	70	5.747	2.591	480	6.640	57%
68	Dran	9.862	3.978	5.011	97	4.152	776	761	4.173	58%
69	Thuận An	11.842	6.589	4.913	87	6.213	253	427	4.949	58%
70	Tuy Đức	33.967	18.113	13.990	107	17.671	1.757	432	14.107	58%
71	La Dạ	5.368	2.742	1.973	41	2.493	612	56	2.207	59%
72	Sông Lũy	9.944	4.287	3.985	46	3.865	1.626	369	4.084	59%
73	Bắc Bình	26.081	10.075	10.315	133	9.538	5.558	454	10.531	60%
74	Đức An	15.769	8.628	6.838	113	8.918	190	302	6.359	60%
75	Tuyên Quang	14.526	6.430	6.241	68	6.593	1.787	331	5.815	60%
76	Nghị Đức	9.693	3.158	4.102	59	3.230	2.374	344	3.745	61%
77	Phan Sơn	3.393	1.893	1.248	29	1.844	223	17	1.309	61%
78	Tân Thành	16.100	8.408	7.048	84	8.870	560	389	6.281	61%
79	Thuận Hạnh	8.993	5.311	3.621	61	5.227	0	235	3.531	61%
80	Trường Xuân	14.152	8.046	5.755	95	8.174	256	140	5.582	61%
81	Hồng Thái	10.051	5.178	3.845	86	5.113	942	170	3.826	62%
82	Nam Hà Lâm Hà	4.456	2.289	1.799	20	2.264	348	148	1.696	62%
83	Nam Thành	14.073	7.052	5.709	111	7.113	1.201	351	5.408	62%
84	Bảo Lâm 5	5.216	2.500	2.436	56	2.541	224	520	1.931	63%
85	Tà Năng	5.412	3.176	1.941	59	3.016	236	159	2.001	63%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng	Tổng số đối tượng có CCCD đúng định dạng	Chưa có CCCD	Không bắt buộc nhập CCCD (< 3 tháng tuổi)	Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật	Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
86	Bảo Thuận	11.786	6.189	4.762	74	5.782	761	1.086	4.157	65%
87	Cư Jut	26.414	15.650	9.469	156	15.195	1.139	809	9.271	65%
88	Đinh Văn Lâm Hà	21.395	12.521	7.654	142	12.472	1.078	423	7.422	65%
89	Đặc khu Phú Quý	15.630	8.538	5.599	90	8.524	1.403	356	5.347	66%
90	Hòa Bắc	10.576	5.474	3.633	62	5.383	1.407	258	3.528	67%
91	Xã Lạc Dương	7.836	4.740	2.670	75	4.573	351	340	2.572	67%
92	Bắc Ruộng	8.183	3.971	2.777	58	3.889	1.377	330	2.587	68%
93	Xã Đạ Tẻh 2	5.370	2.462	2.026	41	2.353	841	449	1.727	68%
94	Phước Hội	27.128	16.560	8.998	106	16.529	1.464	919	8.216	70%
95	Xã Đạ Huoai 3	2.854	1.644	942	31	1.716	237	55	846	70%
96	Bảo Lâm 4	4.697	2.699	1.469	34	2.625	495	218	1.359	71%
97	Trà Tân	14.642	7.952	4.585	104	7.915	2.001	410	4.316	71%
98	Xã Đạ Huoai	9.775	5.088	3.308	65	5.146	1.314	439	2.876	71%
99	Hòa Ninh	13.396	8.422	3.911	100	8.189	963	434	3.810	72%
100	Quảng Hòa	5.205	3.483	1.507	54	3.531	161	82	1.431	73%
101	Xã Đam Rông 4	7.519	5.259	2.014	100	5.239	146	112	2.022	73%
102	Đồng Kho	13.924	8.160	3.589	93	7.733	2.082	448	3.661	74%
103	Hòa Thắng	5.652	3.627	1.580	20	3.614	425	165	1.448	74%
104	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	15.569	10.306	4.241	83	10.288	939	311	4.031	74%
105	Quảng Phú	7.150	4.772	2.064	65	4.858	249	212	1.831	74%
106	Xã Đạ Tẻh	11.982	6.928	3.418	71	7.010	1.565	565	2.842	76%

TT	Địa phương	Tổng số đối tượng	Tổng số đối tượng có CCCD đúng định dạng	Chưa có CCCD	Không bắt buộc nhập CCCD (< 3 tháng tuổi)	Tổng số đối tượng đã rà soát, cập nhật	Đã gộp trùng	Tổng số đối tượng ngừng theo dõi	Tổng số đối tượng cần làm sạch	Tỉ lệ đã làm sạch
107	Hoài Đức	24.631	15.420	5.830	125	15.400	3.256	382	5.593	77%
108	Quảng Khê	10.185	7.159	2.356	69	7.077	601	131	2.376	77%
109	Đắc Song	6.312	3.826	1.185	41	3.865	1.260	125	1.062	83%
110	Hàm Thuận Bắc	14.042	9.552	2.252	86	9.422	2.152	134	2.334	83%
111	Nam Đà	9.175	6.840	2.271	62	6.986	2	582	1.605	83%
112	Hải Ninh	8.366	5.424	1.423	34	5.315	1.485	199	1.367	84%
113	Krông Nô	10.098	7.995	2.001	70	8.039	32	651	1.376	86%
114	Xã Đam Rông 2	9.271	6.600	1.611	67	6.790	993	194	1.294	86%
115	Xã Đạ Huoai 2	7.227	4.652	1.194	39	4.717	1.342	261	907	87%
116	Xã Cát Tiên	7.308	5.458	1.195	47	5.381	608	407	912	88%
117	Xã Cát Tiên 2	5.012	4.079	521	42	4.096	370	0	546	89%
118	Xã Đam Rông 3	6.095	4.628	567	66	4.637	834	146	478	92%
119	Đông Giang	2.382	1.978	247	11	1.966	146	101	169	93%
120	Xã Đam Rông 1	6.324	5.241	727	72	5.425	284	261	354	94%
121	Xã Cát Tiên 3	4.663	3.390	349	26	3.398	898	211	156	97%
122	Lương Sơn	12.122	7.346	1.662	50	7.345	3.064	1.471	242	98%
123	Quảng Trục	11.213	9.986	191	39	10.089	997	104	23	100%
124	Xã Đạ Tẻh 3	4.380	3.632	159	35	3.638	554	225	-37	101%
	Tổng	1.924.583	830.713	923.857	10.911	796.747	159.102	50.588	918.146	52,30%